

Lê Thị Kim Huê

Email: hue.lethikim@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Than
Ngày báo cáo	: 30/03/2026
Giá hiện tại (VND/CP)	: 11.500
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 530
SLCPLH (CP)	: 44.962.864

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q24	4Q25
Tăng trưởng DTT (%)	27,7%	20,8%
Tăng trưởng LNST (%)	37,1%	-49,1%
Biên LNG (%)	10,8%	5,3%
Biên LNST (%)	4,9%	2,1%
ROA (%)	3,4%	1,7%
ROE (%)	12,3%	6,5%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,24	1,51
EPS (VND/CP)	1.856	944
BVPS (VND/CP)	15.074	14.634

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Nhu cầu than cho điện tăng nhưng áp lực chi phí khai thác và chi phí tài chính cũng gia tăng

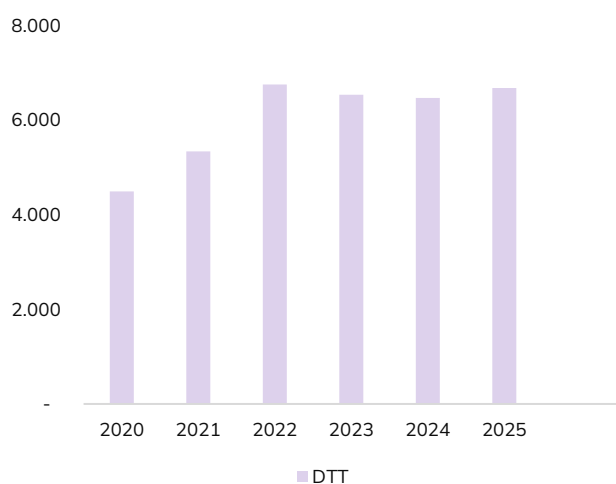
- KQKD năm 2022 đạt đỉnh trong vòng 10 năm trở lại đây khi sản lượng tiêu thụ than ở mức cao. Cụ thể, doanh thu thuần (DTT) của TVD năm 2022 đạt 6.754 tỷ đồng (+26,5% svck), lợi nhuận gộp (LNG) đạt 491 tỷ đồng (+6,3% svck), biên LNG đạt 7,3% (-1,4 điểm phần trăm svck). LNST đạt 176 tỷ đồng (+61,5% svck). Đây là mức doanh thu, lợi nhuận cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Sản lượng tiêu thụ than đạt trên 3,8 triệu tấn (+13% svck). KQKD khả quan trên là do các nguyên nhân: i) Giá than thế giới & nhu cầu than tăng mạnh trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng do xung đột Nga – Ukraine gây ra; ii) Nhu cầu tiêu thụ than phục hồi sau covid; iii) Chi phí tài chính chưa tăng mạnh như từ năm 2024 trở đi khi TVD khai thác xuống sâu hơn. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp lại suy giảm do chi phí khai thác tăng mạnh (chi phí nguyên liệu như dầu, điện... tăng 25,2% svck, chi phí nhân công tăng 17,6% svck, chi phí dịch vụ và chi phí khác cũng tăng 30-49% svck).
- Sau khi đạt đỉnh vào năm 2022, KQKD của TVD liên tục sụt giảm từ năm 2023 tới nay. chủ yếu do biên lợi nhuận gộp thu hẹp khi chi phí khai thác hầm lò tăng nhanh (đào lò, thông gió, nhân công) trong bối cảnh giá bán than tăng chậm hơn chi phí sản xuất.
- Năm 2025 – KQKD tiếp tục đi xuống:
 - ✓ DTT đạt 6.669 tỷ đồng (+3,0% svck), LNG đạt 371 tỷ đồng (-4,6% svck), biên LNG sụt giảm nhẹ về 5,6% (-0,4 điểm % svck). Chi phí bán hàng & QLDN tăng nhẹ +0,4% svck lên 227 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí tài chính (trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay) đã tăng mạnh lên 54 tỷ đồng (+22,6% svck) khi nợ vay năm 2025 tăng +17,7% svck.
 - ✓ Kết quả, LNTT & LNST năm 2025 của TVD đạt lần lượt là 97 tỷ đồng (-19,7% svck) & 77 tỷ đồng (-19,6% svck), hoàn thành 113,7% kế hoạch LNTT năm 2025.
 - ✓ Lợi nhuận sụt giảm trong khi DTT vẫn tăng nhẹ là do: i) Chi phí sản xuất trong năm 2025 tăng + 6,3% svck, chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu (điện, sắt, dầu...) tăng +13,1% svck và chi phí nhân công tăng +8,7% svck. Chi phí khai thác than tăng nhanh do điều kiện khai thác ngày càng khó khăn khi mỏ Vàng Danh khai thác xuống sâu hơn, làm gia tăng chi phí đào lò, thông gió, vận tải trong hầm lò và chi phí nhân công; ii) Chi phí tài chính tăng do Công ty tăng nợ vay để phục vụ hoạt động đầu tư và duy trì sản xuất khi điều kiện khai thác xuống sâu hơn, kéo theo nhu cầu vốn lớn cho đào lò, mua sắm thiết bị và duy trì vốn lưu động.
 - ✓ Đáng chú ý, HĐ tài chính của TVD trong vòng 10 năm qua đều lỗ ròng (mức lỗ đã giảm dần qua thời gian) trong bối cảnh doanh thu tài chính thấp nhưng chi phí lãi vay lại cao do nợ vay duy trì cao.

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025 & NĂM 2025

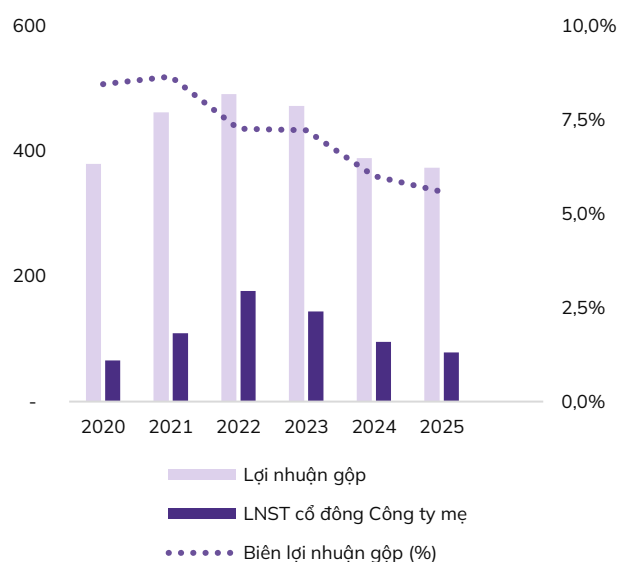
Chỉ tiêu	4Q24	4Q25	%YoY	2024	2025	%YoY
Doanh thu thuần	1.700	2.053	20,8%	6.473	6.669	3,0%
Lợi nhuận gộp	183	109	-40,4%	389	371	-4,6%
<i>Biên LN gộp</i>	10,8%	5,3%		6,0%	5,6%	
Chi phí BH & QLDN	(65)	(60)	-7,6%	(226)	(227)	0,4%
<i>Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT</i>	3,8%	2,9%		3,5%	3,4%	
Doanh thu tài chính	0,4	0,5	10,3%	1,7	1,8	9,1%
Chi phí tài chính	(12)	(16)	35,4%	(44)	(54)	22,6%
<i>Chi phí lãi vay</i>	(12)	(16)	35,4%	(44)	(54)	22,6%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	106	33	-68,7%	120	91	-24,0%
Lợi nhuận trước thuế	105	35	-67,0%	121	97	-19,7%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	83	42	-49,1%	95	77	-19,6%
<i>Biên LN ròng</i>	4,9%	2,1%		1,5%	1,1%	

Nguồn: FiinPro, ABS Research

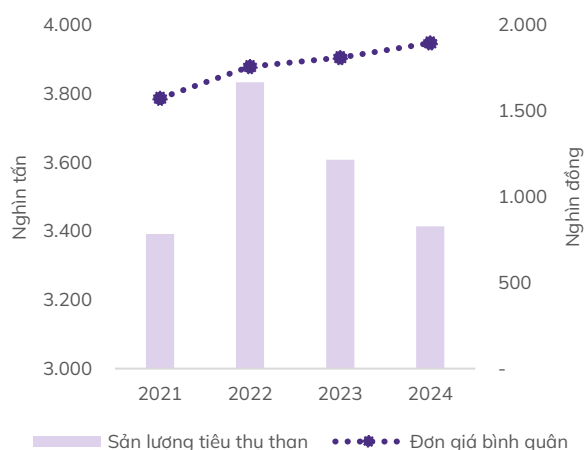
Quy mô DTT của TVD 2020-2025 (tỷ đồng)



Quy mô lợi nhuận của TVD (tỷ đồng)



Sản lượng tiêu thụ & đơn giá bình quân của TVD



Diễn biến giá than thế giới (USD/tấn)



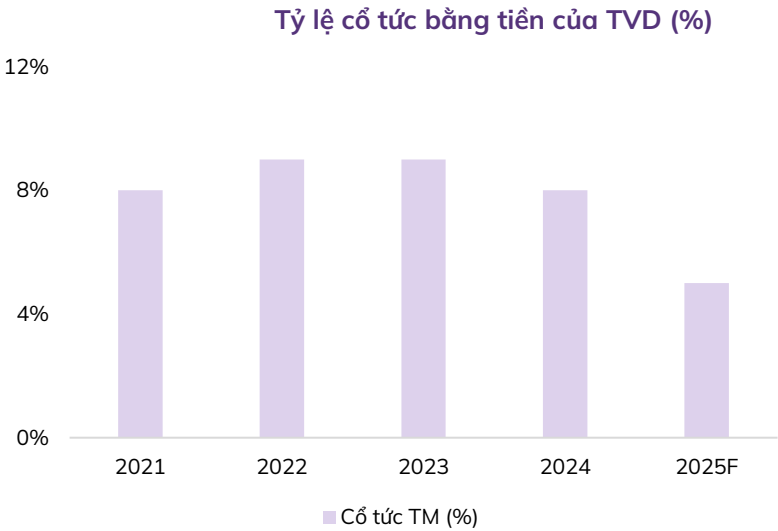
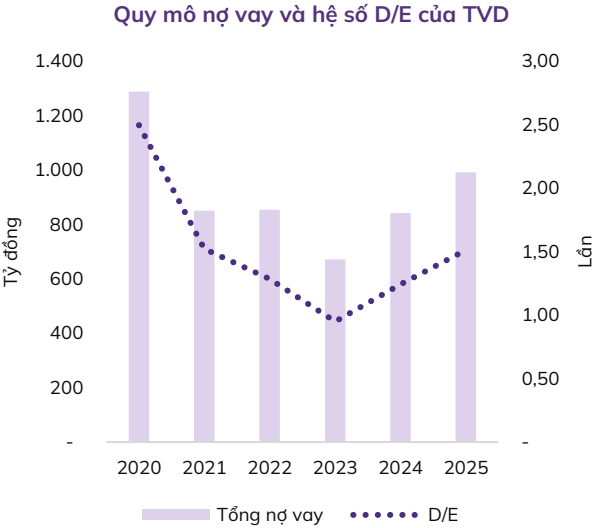
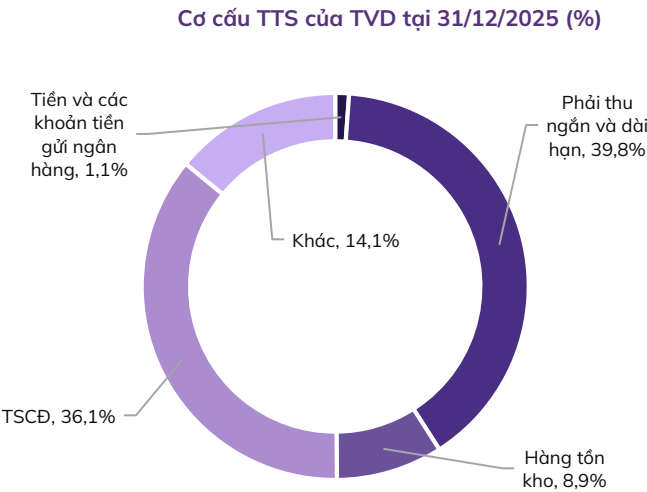
Nguồn: TVD, FiinPro, tradingeconomics, ABS Research

- **Tình hình tài chính - lượng tiền ít ỏi, trong khi công ty đang tăng nợ vay để mở rộng đầu tư:**
- ✓ **Lượng tiền ở mức rất thấp.** Tại 31/12/2025, TVD có 29 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (-12,4% so với thời điểm cuối năm 2024), chiếm 1,1% cơ cấu TTS. Mức tiền mặt này rất thấp so với quy mô doanh thu và tổng tài sản của công ty (doanh thu hàng năm thường dao động quanh 6.500 tỷ đồng), cho thấy khả năng thanh khoản tức thời yếu, biên độ an toàn tiền mặt gần như không có. Lượng tiền mặt ít khiến TVD thiếu tính chủ động trong điều hành dòng tiền ngắn hạn. Tuy nhiên, TVD có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền khá đều đặn, thường dao động 8-9%/năm.
- ✓ **Khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn.** Tại 31/12/2025, khoản phải thu ngắn và dài hạn của TVD là 1.020 tỷ đồng (-16% so với cuối năm 2024), chiếm 39,8% cơ cấu TTS. Trong đó, lớn nhất là khoản phải thu chi nhánh TKV trị giá 862 tỷ đồng (-25% svck), cho thấy tốc độ thu hồi công nợ cải thiện & sản lượng tiêu thụ giảm. Công ty trích lập dự phòng thấp (4,7 tỷ đồng). Khoản phải thu lớn của TVD phản ánh đặc thù tiêu thụ nội bộ trong hệ thống TKV, giúp giảm rủi ro tín dụng nhưng lại khiến vốn lưu động bị chiếm dụng đáng kể.
- ✓ **Hàng tồn kho tăng mạnh so với cuối năm 2024.** Tại 31/12/2025, khoản mục này có giá trị 228 tỷ đồng (+16,8% so với cuối năm 2024), chiếm 8,9% cơ cấu TTS. Mặc dù tỷ trọng này không quá lớn so với nhiều doanh nghiệp sản xuất, nhưng mức tăng khá đáng kể cho thấy lượng than tồn trữ hoặc chi phí sản xuất dở dang đang gia tăng.
- ✓ **TSCĐ tăng mạnh so với cuối năm 2024.** Tại 31/12/2025, giá trị TSCĐ của TVD là 925 tỷ đồng (+21,8% so với cuối năm 2024), chiếm 36,1% cơ cấu TTS. Tỷ trọng lớn của TSCĐ cho thấy doanh nghiệp có mức độ đầu tư cao vào máy móc, thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác, phù hợp với đặc thù của ngành khai thác than. Việc TSCĐ tăng mạnh trong năm 2025 cho thấy TVD đang trong giai đoạn đẩy mạnh đầu tư để duy trì và mở rộng năng lực khai thác khi doanh nghiệp phải khai thác xuống sâu hơn tại mỏ Vàng Danh làm nhu cầu đầu tư thiết bị và hạ tầng mỏ thường tăng lên để đảm bảo duy trì sản lượng khai thác. Tuy nhiên, điều này cũng làm gia tăng chi phí khấu hao và áp lực tài chính, đặc biệt trong bối cảnh lợi nhuận ngành than có dấu hiệu suy giảm những năm gần đây.
- ✓ **Đòn bẩy tài chính tăng trở lại.** Tại 31/12/2025, tổng nợ vay của TVD là 991 tỷ đồng (+17,7% so với cuối năm 2024), trong đó chủ yếu là nợ vay dài hạn 707 tỷ đồng (+26,3% so với cuối năm 2024). Hệ số D/E ở mức 1,51 lần, tăng so với mức 1,24 lần của năm 2024. Nhìn chung, nợ vay cũng như đòn bẩy tài chính của TVD đã giảm mạnh từ năm 2020 đến năm 2023. Hệ số D/E đã giảm từ 2,5 lần (năm 2020) xuống 0,95 lần (năm 2023) nhưng đã tăng trở lại từ năm 2024. Sự gia tăng đòn bẩy tài chính từ năm 2024 cho thấy TVD đang bước vào giai đoạn tăng cường đầu tư để duy trì sản lượng khai thác. Mặc dù điều này giúp đảm bảo năng lực sản xuất trong dài hạn, nhưng cũng làm gia tăng rủi ro tài chính và chi phí lãi vay, đặc biệt trong bối cảnh kết quả kinh doanh ngành than có xu hướng suy giảm trong những năm gần đây.
- ✓ **Tình hình dòng tiền:** trong vòng 10 năm qua, dòng tiền thuần từ HĐKD của TVD luôn dương, trong khi dòng tiền thuần từ HĐ đầu tư đã tăng trở lại từ năm 2024. Nhìn chung, cơ cấu dòng tiền của TVD cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi vẫn tạo ra dòng tiền ổn định, trong khi doanh nghiệp đang bước vào giai đoạn gia tăng đầu tư để duy trì năng lực khai thác. Điều này giúp củng cố nền tảng sản xuất trong dài hạn, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng nhu cầu vốn và áp lực tài chính trong giai đoạn hiện tại.
- ✓ **So sánh tình hình tài chính của TVD với một số DN trong ngành than:**
 - Xét về vị thế cạnh tranh trong ngành than, TVD là một trong những doanh nghiệp khai thác hầm lò quan trọng trong hệ thống của TKV. Doanh nghiệp sở hữu mỏ Vàng Danh với trữ lượng lớn và sản lượng khai thác ổn định, giúp duy trì quy mô doanh thu tương đối cao trong nhóm các công ty than niêm yết. Tuy nhiên, đặc thù khai thác hầm lò ở độ sâu lớn khiến chi phí sản xuất của TVD cao hơn một số doanh nghiệp cùng ngành, từ đó làm biên lợi nhuận gộp kém nổi bật.
 - So sánh với các DN ngành than khác, quy mô doanh thu của TVD ở mức trung bình, hiệu suất sinh lời (ROA, ROE) ở mức khá nhưng biên lợi nhuận lại không cao do chi phí khai thác hầm lò lớn. Đòn bẩy tài chính đang ở mức tương đối cao, phản ánh nhu cầu vốn lớn cho đầu tư khai thác và có thể làm gia tăng áp lực chi phí lãi vay trong những năm tới.

Bảng: So sánh tình hình tài chính của TVD với một số DN ngành than năm 2025 (ĐVT: tỷ đồng)

DN	DTT	LNST-MI	Biên LNG (%)	ROA (%)	ROE (%)	D/E (lần)
CST	8.539	83	4,26%	3,32%	8,08%	0,47
HLC	2.878	82	10,37%	5,08%	18,89%	1,61
MDC	2.653	32	9,13%	2,82%	10,20%	1,43
NBC	2.695	41	9,56%	1,69%	7,73%	2,13
TD6	5.264	58	6,69%	2,13%	7,73%	1,38
THT	5.325	40	3,41%	2,19%	10,38%	1,18
TMB	30.187	81	4,19%	2,43%	9,27%	1,35
TVD	6.669	77	5,59%	3,05%	11,91%	1,51

Nguồn: FiinPro, ABS Research



Nguồn: FiinPro, ABS Research

- **Triển vọng - Chúng tôi đánh giá triển vọng doanh thu, lợi nhuận năm 2026 của TVD sẽ tiếp tục ổn định nhờ nhu cầu than cho điện tăng nhưng công ty phải đối mặt với áp lực chi phí khai thác và chi phí tài chính gia tăng:**
- ✓ **Nhu cầu than cho điện vẫn tăng.** Triển vọng ngành than nhìn chung khá tích cực trong năm 2026 do nhu cầu điện của Việt Nam tăng mạnh. Chính phủ đặt mục tiêu GDP năm 2025 sẽ trên 8%. Trong dài hạn, Chính phủ quyết tâm tăng trưởng hai con số. Kinh tế dự báo tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 sẽ làm tăng nhu cầu sử dụng điện năng. Hiện nay, ngành điện đang là khách hàng lớn nhất của các DN ngành than nội địa, tiêu thụ 70% tổng sản lượng than tiêu thụ trong nước. Trong khi đó, điện than hiện đang là nguồn điện nền, ổn định, chiếm tỷ trọng chủ đạo trong hệ thống điện quốc gia, còn thủy điện lại phụ thuộc vào tình hình thời tiết.
- ✓ TVD là đơn vị khai thác than hầm lò trong hệ thống TKV, nên doanh nghiệp có lợi thế đầu ra tương đối ổn định. Trong khi đó, TKV đặt kế hoạch tiêu thụ khoảng 50 triệu tấn than trong năm 2026, trong đó 42 triệu tấn cung cấp cho sản xuất điện.
- ✓ **Trữ lượng than khai thác còn nhiều dư địa trong nhiều năm tới.** Với đặc thù là mỏ than hầm lò có trữ lượng lớn trong hệ thống của TKV, doanh nghiệp vẫn còn khả năng duy trì sản lượng khai thác ổn định trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, việc khai thác xuống sâu hơn trong tương lai có thể khiến chi phí sản xuất gia tăng, do đó hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng tối ưu công nghệ khai thác, kiểm soát chi phí và nâng cao năng suất lao động. Mới đây, TVD đã lên kế hoạch xin ý kiến cổ đông về việc quyết định đầu tư đối với dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 tại mỏ than Vàng Danh.
- ✓ **Tuy nhiên, TVD cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức:**
 - Về dài hạn, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh không ưu tiên phát triển điện than, và nước ta đang tiến tới đưa điện than về 0% vào năm 2050. Trong khi đó, khách hàng ngành điện đang chiếm 70% tổng sản lượng tiêu thụ than.
 - Áp lực chi phí khai thác và chi phí tài chính gia tăng khi TVD mở rộng đầu tư trong bối cảnh điều kiện khai thác ngày càng khó khăn.
 - Rủi ro biến động giá than (đầu ra): phụ thuộc vào sự biến động giá than quốc tế và trong nước, công ty không hoàn toàn chủ động trong việc quyết định mà phụ thuộc vào TKV....
 - Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào khác (dầu, sắt thép...)
- ✓ ABS Research dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ 2026F của TVD dự kiến đạt 83 tỷ đồng (+6,3% svck). EPS & BVPS 2026F dự kiến đạt 1.854 đ/cp & 15.688 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 6,04 và 0,71 lần tại mức giá hiện tại. ROE 2026F dự kiến đạt 11,8%.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA TVĐ

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Doanh thu thuần	6.754	6.537	6.473	6.679
Giá vốn hàng bán	-6.264	-6.065	-6.085	-6.306
Lợi nhuận gộp	491	472	389	373
Doanh thu tài chính	1	2	2	2
Chi phí tài chính	-60	-62	-44	-54
Chi phí bán hàng	-9	-10	-15	-15
Chi phí QLDN	-207	-217	-211	-212
Lợi nhuận từ HĐKD	216	184	120	94
Lãi/Lỗ khác	11	0	4	15
Lợi nhuận trước thuế	227	184	124	109
Lợi nhuận sau thuế	69	114	81	73
LNST cổ đông Công ty mẹ	176	144	95	78

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
LCT thuần từ HĐKD	224	422	224	360
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-216	-162	-371	-477
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	-8	-223	130	113
LCT thuần trong kỳ	0	37	-17	-4
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	13	13	50	34
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	13	50	34	29

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024	2025
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,17	1,26	1,14	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	0,91	1,00	0,98	0,83
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,01	0,05	0,03	0,02
Khả năng thanh toán lãi vay	4,77	3,95	3,83	3,02

Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,25	0,33	0,27	0,26
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,75	0,67	0,73	0,74
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1,28	0,95	1,24	1,51

Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	41,7	57,5	56,0	54,9
Số ngày phải trả	34,3	28,6	24,7	29,1
Số ngày tồn kho	21,7	17,4	12,7	12,3

Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	7,3%	7,2%	6,0%	5,6%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	4,1%	3,8%	2,5%	2,2%
Tỷ suất LNST của CĐ Công ty mẹ	1,0%	1,7%	1,3%	1,1%
ROE	11,3%	16,6%	11,7%	11,0%
ROA	2,7%	4,7%	3,5%	2,9%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	13	50	34	29
+ Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.240	869	1.165	966
+ Hàng tồn kho	351	227	195	228
+ Tài sản ngắn hạn khác	9	9	8	11
Tài sản ngắn hạn	1.613	1.155	1.403	1.234
+ Các khoản phải thu dài hạn	43	46	49	65
+ Tài sản cố định	812	577	759	925
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	48	156	64	56
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	190	192	197	291
Tài sản dài hạn	1.092	970	1.070	1.336
Tổng Tài sản	2.705	2.126	2.472	2.571
+ Vay ngắn hạn	201	176	282	284
+ Nợ ngắn hạn khác	1.180	740	946	914
Nợ ngắn hạn	1.381	916	1.228	1.198
+ Vay dài hạn	653	496	560	707
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	7	7	7	8
Nợ dài hạn	659	502	567	715
Tổng nợ phải trả	2.041	1.418	1.794	1.913
+ Vốn cổ phần	450	450	450	450
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	184	209	165	134
+ Quỹ khác	31	49	63	74
Vốn chủ sở hữu	664	707	678	658
Tổng cộng nguồn vốn	2.705	2.126	2.472	2.571

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2022	2023	2024	2025
Tăng trưởng doanh thu	26,5%	-3,2%	-1,0%	3,2%
Tăng trưởng LNNT	30,8%	-14,2%	-31,7%	-3,5%
Tăng trưởng LNST	-17,1%	63,6%	-28,5%	-9,6%
Tăng trưởng VCSH	18,8%	6,5%	-4,2%	-2,9%
Tăng trưởng Tổng tài sản	14,3%	-21,4%	16,3%	4,0%

Định giá (lần)	2022	2023	2024	2025
P/E	2,1	4,4	5,1	5,8
P/B	0,6	0,9	0,7	0,69
EPS	3.921	3.203	2.120	1.744
BVPS	14.775	15.735	15.074	14.634

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc TTPT

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MÔI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây